

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 30
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	7 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thành An - Bộ Quốc phòng được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi đăng ký lần thứ nhất ngày 26 tháng 05 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 23/4/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 17/3/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ Công ty: 17.110.000.000 đồng. (Bằng chữ: Mười bảy tỷ một trăm mười triệu đồng chẵn). Trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước: 8.726.100.000 đồng chiếm tỷ lệ 51% vốn điều lệ;
- Vốn góp của các cổ đông khác: 8.383.900.000 đồng chiếm tỷ lệ 49% vốn điều lệ.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, đập, bến cảng, công trình cấp, thoát nước, công trình bưu chính viễn thông; Ngoài ra Công ty còn các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Ngoài trụ sở chính Công ty còn có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Các đơn vị trực thuộc này thực hiện hạch toán phụ thuộc, chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ đối với Công ty. Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo sự cam kết của các đơn vị này. Các đơn vị này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tại nơi phát sinh, thuế thu nhập doanh nghiệp được kê khai và nộp tại Văn phòng Công ty sau khi hợp cộng kết quả kinh doanh toàn Công ty. Các đơn vị trực thuộc bao gồm:

- | | |
|-------------------------|---------------------|
| 1. Xí nghiệp Xây lắp 33 | Hạch toán phụ thuộc |
| 2. Xí nghiệp Xây lắp 54 | Hạch toán phụ thuộc |
| 3. Xí nghiệp Xây lắp 74 | Hạch toán phụ thuộc |
| 4. Xí nghiệp Xây lắp 79 | Hạch toán phụ thuộc |
| 5. Chi nhánh Quảng Ninh | Hạch toán phụ thuộc |
| 6. Chi nhánh Hà Nội | Hạch toán phụ thuộc |
| 7. Chi nhánh Đà Nẵng | Hạch toán phụ thuộc |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.1 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và cho đến ngày lập Báo cáo tổng hợp này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Võ Cửu Long	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/12/2007
Ông Nguyễn Ngọc Huệ	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/12/2007
Ông Phạm Văn Lê	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/12/2007
Ông Hoàng Đức Trúc	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/12/2007
Ông Trần Xuân Trường	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/12/2007

Ban Giám đốc và kế toán trưởng

Ông Võ Cửu Long	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/12/2007
Ông Nguyễn Ngọc Huệ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/01/2008
Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/01/2008
Ông Trần Văn Thìn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/01/2008
Ông Hoàng Đức Trúc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/11/2008
Ông Nguyễn Đợi	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 29/01/2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp; và
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Võ Cửu Long

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2012

Số : /2012/BCKT/TC/VP

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

*V/v: Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96*

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 7 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng tới ý kiến của kiểm toán viên

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, tài sản cố định, hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2011. Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Vì vậy, chúng tôi cũng không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn và tính hiện hữu của khoản mục này tại ngày 31/12/2011 và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011 của Công ty.

Trong năm, còn một số khoản doanh thu được tạm ghi nhận khi chưa có Biên bản nghiệm thu hoặc quyết toán A-B với giá trị là: 16.862.272.648 đồng. (Thuyết minh số 8.3 - Chính sách ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng). Mặt khác, việc ghi nhận doanh thu và xuất hoá đơn còn chưa được thực hiện đồng thời dẫn đến trong năm 2011, chênh lệch giữa giá trị ghi nhận doanh thu và giá trị xuất hoá đơn là: 10.958.336.637 đồng.

Công ty đang ghi nhận vào chi phí trong năm 2011 tiền phạt vi phạm hành chính về thuế với số tiền phạt là: 4.553.846.036 đồng và khoản chi phí tiền phạt này chưa được loại trừ khỏi chi phí tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế. Theo đó, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tăng lên tương ứng là: 796.923.056 đồng nếu Công ty loại trừ khoản chi phí tiền phạt nêu trên khi xác định thu nhập chịu thuế.

Khoản công nợ phải thu khó đòi đang được Công ty trình bày tại chỉ tiêu: “Phải thu dài hạn của khách hàng” với số tiền tại ngày 31/12/2011 là: 738.690.068 đồng. Mặt khác, Công ty cũng chưa trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu khó đòi này.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính tổng hợp (nếu có), Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2012

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN
& KIỂM TOÁN AVINA-IAFC
Giám đốc**

Kiểm toán viên

NGUYỄN QUỐC HÙNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0295/KTV

LẠI VĂN HÙNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0907/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357.825.802.292	259.334.252.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60.409.938.523	16.597.984.593
1. Tiền	111	V.01	60.409.938.523	16.597.984.593
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.263.355.662	163.993.516.304
1. Phải thu của khách hàng	131		193.398.657.634	155.390.565.821
2. Trả trước cho người bán	132		8.456.790.228	5.418.509.508
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.407.907.800	3.184.440.975
IV. Hàng tồn kho	140		56.834.597.466	47.434.984.851
1. Hàng tồn kho	141	V.03	56.834.597.466	47.434.984.851
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.317.910.641	31.307.766.289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		257.695.403	90.704.338
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	20.360.263	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		37.039.854.975	31.217.061.951
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.575.633.943	36.669.205.698
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		738.690.068	510.019.886
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		738.690.068	510.019.886
II. Tài sản cố định	220		35.512.195.454	31.867.503.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	35.512.195.454	31.865.803.177
- Nguyên giá	222		67.204.720.518	52.734.966.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.692.525.064)	(20.869.163.105)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	1.700.000
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(28.300.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.324.748.421	4.291.682.635
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	8.324.748.421	4.291.682.635
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		402.401.436.235	296.003.457.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. Nợ phải trả	300		374.805.601.649	273.206.926.617
I. Nợ ngắn hạn	310		350.319.846.349	255.236.110.136
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	-	35.082.674.046
2. Phải trả người bán	312		99.350.315.486	71.310.318.407
3. Người mua trả tiền trước	313		199.317.144.653	102.833.658.765
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	26.881.692.600	24.660.047.307
5. Phải trả người lao động	315		2.695.483.351	1.604.011.448
6. Chi phí phải trả	316	V.10	-	930.758.182
7. Phải trả nội bộ	317		5.785.160.722	3.717.834.914
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	12.712.407.093	13.426.613.373
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		182.300.569	279.131.362
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.395.341.875	1.391.062.332
II. Nợ dài hạn	330		24.485.755.300	17.970.816.481
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.12	20.773.800.169	14.812.551.350
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	3.371.000.000	2.888.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		340.955.131	270.265.131
B. Vốn chủ sở hữu	400		27.595.834.586	22.796.531.118
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	27.595.834.586	22.796.531.118
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.110.000.000	17.110.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.488.347.600	3.935.711.833
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.997.486.986	1.750.819.285
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		402.401.436.235	296.003.457.735

Võ Cửu Long

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Đợi

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	677.178.679.289	441.030.268.420
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	677.178.679.289	441.030.268.420
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	628.590.086.039	402.545.299.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.588.593.250	38.484.968.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	2.879.716.560	1.272.012.410
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	6.987.531.685	3.406.182.738
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.987.531.685	3.406.182.738
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.673.293.588	26.033.167.050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.807.484.537	10.317.631.309
11. Thu nhập khác	31		972.290.070	875.886.509
12. Chi phí khác	32		668.650.958	292.724.125
13. Lợi nhuận khác	40		303.639.112	583.162.384
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.111.123.649	10.900.793.693
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19	2.644.446.638	3.113.184.211
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.466.677.011	7.787.609.482
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	7.286	4.551

Võ Cửu Long
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Đợi
Kê toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	803.675.580.405	451.785.658.866
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(576.866.610.637)	(383.805.937.337)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(124.519.535.168)	(61.805.343.668)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.813.465.855)	(3.406.182.738)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.493.819.295)	(2.478.808.142)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	420.765.094	5.149.971.182
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.365.596.700)	(2.299.673.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92.037.317.844	3.139.685.040
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.469.754.236)	(13.000.204.391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	222.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.879.716.560	1.272.012.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.590.037.676)	(11.506.191.981)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.838.556.478	78.584.293.247
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(93.438.230.524)	(63.097.463.113)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.035.652.192)	(1.156.873.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.635.326.238)	14.329.956.757
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	43.811.953.930	5.963.449.816
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.597.984.593	10.634.534.777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60.409.938.523	16.597.984.593

Võ Cửu Long
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Đợi
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty Thành An - Bộ Quốc phòng được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi đăng ký lần thứ 1 ngày 26 tháng 05 năm 2008, thay đổi lần thứ 2 ngày 23/4/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 17/3/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ Công ty: 17.110.000.000 đồng. (Bằng chữ: Mười bảy tỷ một trăm mười triệu đồng chẵn). Trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước: 8.726.100.000 đồng chiếm tỷ lệ 51% vốn điều lệ;
- Vốn góp của các cổ đông khác: 8.383.900.000 đồng chiếm tỷ lệ 49% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, đê đập, bến cảng, công trình cấp, thoát nước, công trình bưu chính viễn thông; Ngoài ra Công ty còn các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Cơ cấu tổ chức

Ngoài trụ sở chính Công ty còn có các đơn vị trực thuộc. Các đơn vị trực thuộc này thực hiện hạch toán phụ thuộc, chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ đối với Công ty. Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo sự cam kết của các đơn vị này. Các đơn vị này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tại nơi phát sinh, thuế thu nhập doanh nghiệp được kê khai và nộp tại Văn phòng Công ty sau khi hợp cộng kết quả kinh doanh toàn Công ty. Các đơn vị trực thuộc bao gồm:

- | | |
|-------------------------|---------------------|
| 1. Xí nghiệp Xây lắp 33 | Hạch toán phụ thuộc |
| 2. Xí nghiệp Xây lắp 54 | Hạch toán phụ thuộc |
| 3. Xí nghiệp Xây lắp 74 | Hạch toán phụ thuộc |
| 4. Xí nghiệp Xây lắp 79 | Hạch toán phụ thuộc |
| 5. Chi nhánh Quảng Ninh | Hạch toán phụ thuộc |
| 6. Chi nhánh Hà Nội | Hạch toán phụ thuộc |
| 7. Chi nhánh Đà Nẵng | Hạch toán phụ thuộc |

Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính năm 2011 của Văn phòng Công ty, các Xí nghiệp và Chi nhánh sau khi đã được loại trừ số dư nội bộ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành cùng với các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hoạt động xây lắp bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung phát sinh trong hoạt động xây lắp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10
Tài sản khác	4 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh có thời gian phân bổ lớn hơn 01 năm, chi phí sửa chữa nhà cửa, máy móc thiết bị có giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ đều vào chi phí trong kỳ với thời gian phân bổ từ 02 - 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

5.2.1 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2 Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

8.1. *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau*

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

8.3. *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi có hồ sơ quyết toán bao gồm: Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, bảng thanh toán khối lượng A-B, bảng tổng hợp khối lượng kinh phí hoàn thành và phiếu giá thanh toán (nếu có) mà không phụ thuộc vào hoá đơn tài chính đã phát hành hay chưa. Tuy nhiên, trong năm còn một số khoản doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tiến độ kế hoạch.

8.4. *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành của Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	954.463.492	798.874.119
Tiền gửi ngân hàng	59.455.475.031	15.799.110.474
Cộng	60.409.938.523	16.597.984.593

V.02 Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	5.418.559	1.679.806
BHXH, YT, TN phải thu cá nhân	94.966.052	93.528.200
Tiền lương chờ hưu	111.962.535	-
Phải thu người lao động	707.226.912	501.314.842
Khác	488.333.742	2.587.918.127
Cộng	1.407.907.800	3.184.440.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V.03 Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	134.598.386	132.155.826
Công cụ, dụng cụ	6.500.000	42.936.389
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	56.693.499.080	47.259.892.636
Cộng	56.834.597.466	47.434.984.851

(*): Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo.

V.04 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa tại XN 74	20.360.263	-
Cộng	20.360.263	-

V.05 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo.

V.06 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2011	-	30.000.000	30.000.000
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/12/2011	-	30.000.000	30.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	-	28.300.000	28.300.000
Trích khấu hao	-	1.700.000	1.700.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/12/2011	-	30.000.000	30.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2011	-	1.700.000	1.700.000
31/12/2011	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V.07 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.324.748.421	4.291.682.635
Cộng	8.324.748.421	4.291.682.635

V.08 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay NH Công thương Ngũ Hành Sơn	-	32.228.445.850
Vay NH Thương mại CP Quân đội - Đ.Nẵng	-	2.854.228.196
Cộng	-	35.082.674.046

V.09 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	21.943.571.615	20.436.336.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.265.966.269	2.115.338.926
Thuế thu nhập cá nhân	-	54.810.622
Các loại thuế, phí lệ phí khác	1.672.154.716	2.053.561.243
Cộng	26.881.692.600	24.660.047.307

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

Thuế TNDN

Năm 2011, Công ty áp dụng thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như: thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân,... theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V.10 Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí nhân công thi công công trình	-	930.758.182
Cộng	-	930.758.182

V.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	877.555.101	444.228.214
Bảo hiểm xã hội, y tế	16.422.493	39.463.568
Các khoản phải trả phải nộp khác	11.818.429.499	12.942.921.591
Cộng	12.712.407.093	13.426.613.373

V.12 Phải trả dài hạn nội bộ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mai Văn Quang	11.392.736.009	12.164.554.492
Nguyễn Hồng Vui	8.117.311.929	-
Vô Văn Tiến	1.263.752.231	-
Ninh Tiến Năng	-	2.647.996.858
Cộng	20.773.800.169	14.812.551.350

V.13 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
NH Thương mại CP Quân đội (*)	2.335.000.000	2.888.000.000
NH TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn (**)	1.036.000.000	-
Cộng	3.371.000.000	2.888.000.000

(*): Khoản vay trung hạn với Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng với tổng các hạn mức vay là 5 tỷ đồng với mục đích đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của các khoản vay này tại 31/12/2011 là từ 18,2% đến 22,4%/năm.

(**): Khoản vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn với hạn mức vay là: 1.775.000.000 đồng với mục đích đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của các khoản vay này tại ngày 31/12/2011 là: 19%/năm.

Các khoản vay này cùng với các khoản vay ngắn hạn được thế chấp bằng các tài sản cố định hữu hình theo Thuyết minh số 4.7 – Tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2010	17.110.000.000	620.535.796	368.367.676	3.440.931.712	21.539.835.184
Tăng trong năm	-	3.315.176.037	1.382.451.609	7.787.609.482	12.485.237.128
Lãi trong năm	-	-	-	7.787.609.482	7.787.609.482
Trích các quỹ	-	3.315.176.037	1.382.451.609	-	4.697.627.646
Giảm trong năm	-	-	-	11.228.541.194	11.228.541.194
Chia cổ tức	-	-	-	4.277.500.000	4.277.500.000
Trích các quỹ	-	-	-	4.697.627.646	4.697.627.646
Trích quỹ KT, PL	-	-	-	2.217.080.748	2.217.080.748
Phạt vi phạm h/c	-	-	-	36.332.800	36.332.800
31/12/2010	17.110.000.000	3.935.711.833	1.750.819.285	-	22.796.531.118
01/01/2011	17.110.000.000	3.935.711.833	1.750.819.285	-	22.796.531.118
Tăng trong năm	-	3.552.635.767	1.246.667.701	12.466.677.011	17.265.980.479
Lãi trong năm	-	-	-	12.466.677.011	12.466.677.011
Trích các quỹ	-	3.552.635.767	1.246.667.701	-	4.799.303.468
Giảm trong năm	-	-	-	12.466.677.011	12.466.677.011
Chia cổ tức	-	-	-	3.935.300.000	3.935.300.000
Trích các quỹ	-	-	-	4.799.303.468	4.799.303.468
Trích quỹ KT, PL	-	-	-	3.732.073.543	3.732.073.543
31/12/2011	17.110.000.000	7.488.347.600	2.997.486.986	-	27.595.834.586

Trong năm 2011, Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2011 theo điều lệ Công ty.

b. Bảng chi tiết vốn chủ sở hữu

	Giấy CNĐK Kinh doanh			31/12/2011	
	Số CP	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	CP	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thành An	872.610	8.726.100.000	51,0	8.726.100.000	51,0
Ông Hoàng Đức Trúc	12.979	129.790.000	0,8	129.790.000	0,8
Ông Trần Xuân Trường	20.700	207.000.000	1,2	207.000.000	1,2
Các cổ đông khác	804.711	8.047.110.000	47,0	8.047.110.000	47,0
Cộng	1.711.000	17.110.000.000	100	17.110.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	17.110.000.000	17.110.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.110.000.000	17.110.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm	3.935.300.000	4.277.500.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.711.000	500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.711.000	1.711.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.711.000	1.711.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.711.000	1.711.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.711.000	1.711.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

VI.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	677.178.679.289	441.030.268.420
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	677.178.679.289	441.030.268.420

VI.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ xây lắp	628.590.086.039	402.545.299.733
Cộng	628.590.086.039	402.545.299.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VI.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.879.716.560	1.272.012.410
Cộng	2.879.716.560	1.272.012.410

VI.18 Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.987.531.685	3.406.182.738
Cộng	6.987.531.685	3.406.182.738

VI.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.111.123.649	10.900.793.693
Thu nhập chịu thuế trong năm	15.111.123.649	10.900.793.693
Thuế suất (25%)	25%	25%
Thuế thu nhập phải trả ước tính	3.777.780.912	2.725.198.423
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước	-	387.985.788
Thuế TNDN được miễn giảm năm 2011 (*)	(1.133.334.274)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.644.446.638	3.113.184.211

(*): Năm 2011, Công ty áp dụng thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

VI.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.466.677.011	7.787.609.482
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.466.677.011	7.787.609.482
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.711.000	1.711.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.286	4.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VI.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	374.741.479.639	238.378.083.652
Chi phí nhân công	137.036.926.667	90.119.816.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.825.061.959	8.117.591.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.487.917.819	77.793.549.194
Chi phí khác bằng tiền	15.171.993.543	14.169.425.405
Cộng	658.263.379.627	428.578.466.783

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

VII.2 Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thành An - Công ty mẹ của Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2011, số dư của Công ty với Tổng Công ty Thành An bao gồm tiền cổ tức tạm chia và các khoản khác như sau:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Thành An	5.785.160.722	3.717.834.914
Cộng	5.785.160.722	3.717.834.914

VII.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 đã được kiểm toán và phân loại lại phù hợp với mục đích so sánh của Báo cáo tài chính tổng hợp này.

Võ Cửu Long
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Đợi
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 01:

CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒI DANG THEO CÔNG TRÌNH

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công trình Đề chắn sóng đảo Cô Tô Q.Ninh	4.662.823.415	933.855.065
Công trình Cục thi hành án tỉnh Quảng Bình	4.489.101.268	774.805.651
Công trình Bệnh viện quân y 17 - gói thầu 6	3.531.157.581	526.056.533
C.trình Quỹ tín dụng trung ương CN Hưng Yên	2.789.640.789	-
Trung tâm huấn luyện lý thuyết Lữ 189	2.487.478.569	-
Công trình Nhà làm việc DCD - đảo Cồn Cỏ	2.479.482.884	1.781.905.550
Hội trường 200 chỗ huyện Quế Sơn - Q.Nam	2.194.905.437	-
C.trình Bến cập tàu đảo Cồn Cỏ - gói 5 - GD2	2.186.521.144	5.091.323.124
Công trình đảo Cồn Cỏ - gói 8 - GD2	2.079.297.034	4.125.783
Nhà ở hải đội 411 - Vùng 4 Hải Quân	1.458.997.631	-
Trụ sở Ngân hàng Nhà nước Kon Tum	1.415.109.388	355.717.283
Công trình Nhà làm việc BTL Quân Khu 5	1.365.781.500	-
Nhà ở Tiểu đoàn 27 - Lữ đoàn 293	1.365.486.140	-
Xây dựng Trụ sở Xí nghiệp - Phan Minh Vũ	1.226.362.105	-
Công trình Đường Vĩnh Hậu - Bạc Liêu-HĐ31	1.219.573.232	-
Nhà cán bộ cao cấp Viện quân y 17 - QK5	1.159.115.716	-
Công trình Cơ sở hạ tầng xã đảo Tân Hiệp	1.106.433.025	1.532.138.053
C.trình Tường rào E CB280 - Quân khu 5	1.090.064.826	-
Công trình Đường tuần tra biên giới 303	1.077.466.428	-
C.trình Nhà ở bộ đội CQ quân sự Thăng Bình	973.481.220	-
Bến cập tàu đảo C.Cỏ - gói 5 -GD2 (thầu phụ)	950.841.856	950.841.856
Công trình Đường Vĩnh Hậu - Bạc Liêu-HĐ30	880.963.082	3.162.301.326
Nhà khách Q.đoàn 3 tại Quy Nhơn - GD2	819.459.837	280.157.952
Công trình Đường cơ động đảo Thổ Chu	728.133.168	-
Công trình Trụ sở làm việc Cục thuế Q.Bình	683.531.424	2.747.673.091
Nhà ở bộ đội Hải đội tàu 131, 132, 315 Vùng 3	650.572.637	-
Công trình Taluy bảo vệ đảo Lý Sơn gói 11	590.686.519	-
Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai	571.666.240	-
C.trình gói thầu mở rộng quy mô đảo Lý Sơn	532.696.439	138.103.500
Nhà ở liên đội đặc công tàu ngầm 795-E196	493.383.035	-
Nhà làm việc Phòng PC65 - Ca Đăk Nông	472.833.502	-
Công trình nhà ăn, bếp D48E CB 280	463.384.837	-
Công trình Nhà khách Quy Nhơn - Q.đoàn 3	446.873.630	251.499.030
Nhà ở đội xe và bộ phận P.vụ - Lữ đoàn 293	426.666.669	-
C.trình Nhà thông tin Vùng 2 - Cảnh sát biển	412.939.245	-
Chi cục thuế huyện Nghĩa hành - Q.Ngãi	390.406.408	-
Giảng đường 5 tầng trường GTVT 2	380.409.615	-
Công trình trụ sở nhà làm việc Lữ 972	364.290.538	-
Công trình Đồn 503 Yên Khương - gói 9	363.537.564	1.560.720.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công trình đường Hồ Chí Minh (XN33)	328.179.170	328.179.170
Sửa chữa khu hành chính Cục hậu cần - QK5	314.530.920	-
C.trình Trụ sở Công ty Bảo Việt Quảng Bình	299.526.679	669.182.538
Nâng cấp, cải tạo kho vũ khí K850 - gói 7	299.496.925	-
C.trình Hội trường trường chính trị Quảng Bình	294.724.036	-
Công trình Kho hậu cần Sư đoàn BB2 - GD2	233.108.315	-
Nhà làm việc ban quản lý Sông Bung - gói 14	197.162.985	-
Cơ sở làm việc CA huyện Phú Thiện - Gia Lai	195.152.397	715.332.775
Gói thầu 8 - Cục cảnh sát biển Vùng 2	180.442.848	715.677.110
Hội trường Cục hậu cần - Quân khu 5	179.226.975	-
Nhà ăn, bếp học viên QT trường SQT	175.243.062	-
Cơ sở làm việc phòng PC 26 CA Đắk Nông	161.926.972	537.238.589
Công trình trụ sở làm việc sở TN, MT Q.Bình	161.817.600	213.898.971
Di chuyển tuyến cấp NLV BTL Quân khu 5	148.260.000	-
Nhà làm việc lãnh đạo công an tỉnh Gia Lai	147.251.075	-
Nhà vệ sinh cơ quan Vùng 4 - Hải Quân	144.665.418	-
Cải tạo cơ sở hạ tầng kho K83 - GD2	137.147.932	137.147.932
Móng bê kho xăng dầu C2D6/Cục hậu cần KQ5	135.075.392	-
Công trình Nhà khách Trường sỹ quan thông tin	135.004.064	-
Công trình cải tạo nhà điều hành kho K83	133.488.433	133.488.433
Trường Tiểu học Tân Thuận 3 - Hàm Th.Nam	124.663.109	-
Công trình Trường trung cấp nghề 21 - BQP	100.409.461	-
Cải tạo kho công nghệ KA1 - Kho XD H182	96.054.431	-
Xây dựng Trụ sở Xí nghiệp - đoàn thanh niên	92.576.271	-
Công trình Nhà văn hóa huyện Tumơrông	91.239.704	142.614.640
Cải tạo nhà tạm giam công an Tiên Phước	74.835.072	179.467.489
Trung tâm huấn luyện chỉ huy Quân khu 5	74.781.959	-
Xây dựng tuyến đường vào các đơn vị QĐ3	71.160.587	-
C.trình Nhà ở bộ đội tàu Vùng 3 - Hải Quân	69.567.504	-
C.trình Sở chỉ huy Cục cảnh sát biển Vùng 2	64.709.169	64.709.169
Nhà kho vật chứng CA huyện Tiên Phước - QN	64.392.462	-
Công trình Khu căn hộ liền kề 5 x 12 K38	64.009.983	-
Tường rào doanh trại CQQS Quế Sơn - Q.Nam	62.008.946	-
NĐH đường cao tốc Ninh Bình - gói 10.3c	61.982.190	-
Nhà ở đại đội + trung đội xe máy Tiểu đoàn 48	58.216.845	-
Công trình Thủy điện Sông Bung - gói thầu 31	57.828.654	-
Công trình Nhà đại đội E28 - F10 - QĐ3	53.247.706	-
Nâng cấp đường trục cấp quang QL1A	52.862.604	52.862.604
Sân đường - Cục cảnh sát biển Vùng 2	47.833.281	29.842.399
Khối KTX 2 Trường CĐ hữu nghị TT Việt Hàn	42.335.546	-
Trung tâm TMTT Nguyễn Oanh Công ty 28	40.936.539	-
Nhà may 1, kho thành phẩm DKĐX gói 18	31.979.635	2.181.201.997
Công trình Đường tuần tra Biên giới 47	31.322.721	689.988.840
Công trình Kè chống xói lở đảo Phú Quý	29.896.603	-
Công trình Kho hậu cần Sư đoàn BB2 - GD4	25.692.902	241.021.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Nhà làm việc cơ quan, G.viên Trường SQT	25.471.325	-
Công trình 02 nhà ở bộ đội Kho 858	23.603.449	-
Trung tâm giáo dục quốc phòng - Trường SQT	21.143.034	-
C.trình trụ sở công an Krông Buk - Đắk Lắk	15.623.995	-
Công trình CLB hội trường Sư đoàn BB2	15.387.548	-
Tường rào Tiểu đoàn 354 - Vùng 3 - HQ	14.614.146	-
Hội trường BCH quân sự tỉnh Quảng Nam	7.099.830	-
C.trình Trung học nội trú Tu mơ rộng	2.459.898	-
Công trình Kè chống sạt lở đồi TT Cồn Cỏ	300.000	-
Công trình tuyến cáp dự phòng Quân khu 5	140.196	-
Tường rào kho công nghệ KA1 - Kho XD H182	125.000	-
C.trình Quỹ tín dụng trung ương Vĩnh Phúc	-	1.749.927.184
Nhà làm việc khối cảnh sát công an Đắk Nông	-	1.581.037.563
C.trình sửa chữa cầu cảng đảo Lý Sơn	-	806.663.344
Nhà để xe, nhà nồi hơi C.ty dệt kim Đồng Xuân	-	800.966.036
Công trình nhà kho K882 - Cục quân khí	-	749.813.012
Khu nhà ở gia đình QĐ K38 - gói thầu 5	-	640.258.708
Công trình Taluy bảo vệ đảo Lý Sơn	-	637.821.295
XD Khu hành chính - sinh hoạt kho K888/CQK	-	632.841.675
Công trình đảo Phú Quý - Đoàn 5	-	620.038.699
Công trình Nhà vườn thấp tầng N2; N3	-	514.002.627
Cổng hợp Nhà ở CBCS Tổng cục V - Bộ CA	-	490.783.700
Công trình Tường rào Đồn biên phòng 252	-	467.185.440
C.trình Trường trung học nội trú Tumơrông	-	452.875.294
Công trình Viện kiểm sát nhân dân Đắk Pơ	-	411.988.021
Công trình Kho hậu cần Sư đoàn BB2	-	409.356.683
Nhà ăn Tiểu đoàn 354 - Vùng 3 - Hải Quân	-	402.919.028
C.trình Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai	-	398.288.233
Xây dựng kho K888 - Cục quân khí	-	396.227.714
Cải tạo nhà xe cơ quan D455 - Vùng 4	-	395.813.119
Cải tạo nhà chỉ huy tổng kho 190 - gói 2	-	380.751.493
C.trình Mở rộng bến cập tàu đảo Bé Lý Sơn	-	376.946.896
Công trình Đường cơ động đảo Sơn Trà	-	347.485.930
C.trình Nhà để xe tầng E tầng thiết giáp 574	-	344.272.084
Doanh trại Lữ đoàn 40 - Quân đoàn 3	-	315.434.189
Nhà ở bộ đội tàu Vùng 3 - Hải Quân	-	312.428.806
Nhà hội trường + cải tạo nhà làm việc Kho 858	-	298.108.623
Công trình trụ sở công an huyện Tuy Đức	-	293.850.520
Công trình Nhà bảo ôn - Trường Sa	-	287.288.521
Nhà khách Sư đoàn bộ binh 2 - Q.khu 5	-	283.913.278
Công trình gói 5 Nhà kho K5 - Kho 690	-	276.765.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Hội trường BCH quân sự Quảng Nam	-	231.209.250
C.trình Nhà ăn ca công ty dệt kim Đông Xuân	-	198.688.921
C.trình Tường rào Bộ tư lệnh Quân khu 5	-	198.406.539
Công trình Trường Tiểu học Đức Xuân	-	196.849.716
Cải tạo nhà xe pháo D5 + D870 Vùng 4	-	192.435.342
C.trình Nhà giảng đường Trường SQ thông tin	-	191.632.759
Trụ sở ngân hàng Việt Á - Quảng Ngãi	-	190.062.101
C.trình Nhà ở sỹ quan & Nhà kho K5/205	-	181.267.317
Sửa chữa nhà thí nghiệm trường CDGT 2	-	172.322.314
C.tình Nhà chỉ huy Tiểu đoàn 10 - E368	-	168.015.678
Công trình trụ sở nhà làm việc Lữ 971	-	165.610.038
Doanh trại E công binh 280 - Quân khu 5	-	165.265.698
C.trình Chi cục thuế huyện Nghĩa Hành	-	154.027.170
Công trình doanh trại Cụm 408	-	138.879.645
San nền doanh trại D3 E143 F315 - GD2	-	130.423.936
Nhà sơ chế tôn Nhà máy đóng tàu Cam Ranh	-	128.816.895
Cải tạo nhà ban giám hiệu thông tin	-	116.942.385
Công trình Sở chỉ huy sư đoàn BB 2	-	112.818.936
Nhà làm việc BQL thủy điện Sông Bung 2	-	104.548.974
Doanh trại Cụm 2287 - BTM - Quân khu 5	-	91.794.338
C.trình Nhà để xe tăng 31 gian - E574	-	88.959.990
Cải tạo tường rào bảo vệ PK KA1	-	88.033.234
Sửa chữa nhà ở cấp 4 Sư đoàn bộ binh 2	-	78.076.804
C.trình nhà kho vật chứng công an Đắk Nông	-	72.724.531
Nhà xe, sân, cải tạo căn tin Bệnh viện 87	-	70.612.146
Kho vật chứng công an huyện IAPA	-	67.708.751
Công trình Đường vào đồn 303 - Pa Tần	-	65.020.972
Nhà làm việc ban lãnh đạo CA Gia Lai	-	62.183.571
Công trình Trường THCS Tân Thuận	-	47.461.547
Nâng cấp tường bao bể PK KA1 - 2009	-	42.705.369
Công trình Đường vào doanh trại E 885	-	32.480.886
Kho vũ khí Hòa Khương - 2010	-	29.020.714
Mương thoát nước trường Trường SQ thông tin	-	20.301.859
Công trình Nhà ở bộ đội kho 661	-	17.617.002
Công trình Tường rào Tiểu đoàn 354	-	14.614.146
Công trình Tuyến đường N5 - đảo Cồn Cỏ	-	12.805.217
Công trình Nhà quang điện tử Z133	-	11.231.405
C.trình Tiểu đoàn 452 - Lữ 957 - gói số 2	-	5.636.351
Trường bắn Quốc gia khu vực 2	-	3.549.273
Cộng		
	56.693.499.080	47.259.892.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 02:

Khoản mục	TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					Cộng VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2011	6.304.296.573	28.090.831.373	17.323.048.609	982.860.441	33.929.286	52.734.966.282
Tăng trong năm	1.237.597.223	9.007.489.729	4.121.732.738	102.934.546	-	14.469.754.236
Mua trong năm	-	9.007.489.729	4.121.732.738	102.934.546	-	13.232.157.013
XDCB hoàn thành	1.237.597.223	-	-	-	-	1.237.597.223
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
31/12/2011	7.541.893.796	37.098.321.102	21.444.781.347	1.085.794.987	33.929.286	67.204.720.518
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2011	1.673.372.146	12.103.500.846	6.434.034.937	637.156.249	21.098.927	20.869.163.105
Tăng trong năm	369.922.308	6.028.598.443	4.260.778.924	158.359.903	5.702.381	10.823.361.959
Trích khấu hao	369.922.308	6.028.598.443	4.260.778.924	158.359.903	5.702.381	10.823.361.959
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
31/12/2011	2.043.294.454	18.132.099.289	10.694.813.861	795.516.152	26.801.308	31.692.525.064
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2011	4.630.924.427	15.987.330.527	10.889.013.672	345.704.192	12.830.359	31.865.803.177
31/12/2011	5.498.599.342	18.966.221.813	10.749.967.486	290.278.835	7.127.978	35.512.195.454

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

18.031.062.608

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

7.750.189.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
I- Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	88,9	87,6
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	11,1	12,4
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	93,1	92,3
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	6,9	8
II- Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,07	1,08
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,02	1,02
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,86	0,83
III- Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,2	2,5
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,8	1,8
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,8	3,7
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3,1	2,6
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	45,2	34,2